

Bài 56

VẤN ĐỀ LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

– Hiểu được vai trò to lớn của Đồng bằng sông Cửu Long trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.

– Phân tích được khả năng và thực trạng sản xuất lương thực (lúa) cũng như thực phẩm (từ chăn nuôi, thủy sản) của vùng đồng bằng này.

2. Về kĩ năng

– Đọc và phân tích thế mạnh về tự nhiên đối với ngành trồng lúa, chăn nuôi và thủy sản trên bản đồ (tự nhiên, kinh tế Việt Nam...) hoặc Atlas Địa lí Việt Nam.

– Xác định trên bản đồ (hoặc Atlat Địa lí Việt Nam) vùng phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu ; vùng trồng lúa, các ngư trường... của vùng.

– Phân tích số liệu, xây dựng các biểu đồ gắn với nội dung bài học.

II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– Bản đồ (Địa lí tự nhiên Việt Nam, Kinh tế Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long).

– Atlat Địa lí Việt Nam.

– Số liệu, biểu đồ liên quan đến bài học.

– Tranh ảnh, băng hình về nguồn lực tự nhiên và tình hình sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Về nội dung

a) Đây là tiết thứ hai về Đồng bằng sông Cửu Long và vấn đề được lựa chọn là vấn đề lương thực, thực phẩm.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng lương thực, thực phẩm số một của nước ta. Tiềm năng của đồng bằng còn khá phong phú. Nếu khai thác có hiệu quả tiềm năng này thì nhu cầu về lương thực, thực phẩm phục vụ cho tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu sẽ được đảm bảo. Với ý nghĩa đó, vấn đề lương thực, thực phẩm được đặt ra có tính cấp thiết đối với đồng bằng này.

b) Về sản xuất lương thực (lúa), Đồng bằng sông Cửu Long có những thế mạnh mà không vùng nào ở nước ta có thể có được. Điều đó được thể hiện ở 2 khía cạnh chính :

– Quy mô về diện tích (diện tích tự nhiên, diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất phù sa ngọt...) lớn nhất so với các vùng khác.

– Các thế mạnh khác (đất, khí hậu, nguồn nước) đều vượt trội.

Bên cạnh các thế mạnh, Đồng bằng sông Cửu Long còn những hạn chế (gắn với kiến thức đã có ở bài 55).

Về tình hình sản xuất lúa theo các tỉnh, GV có thể tham khảo số liệu ở mục V.

GV có thể so sánh với Đồng bằng sông Hồng :

– Về vai trò đối với sản xuất lương thực, Đồng bằng sông Cửu Long vượt xa Đồng bằng sông Hồng. Việc sản xuất lương thực của Đồng bằng sông Cửu Long không những đáp ứng phần lớn nhu cầu trong nước, mà còn cho cả xuất khẩu.

– Việc sản xuất lương thực (lúa) có những thay đổi rõ rệt so với Đồng bằng sông Hồng. Cụ thể là diện tích và sản lượng lúa cả năm tăng liên tục, trong khi đó ở Đồng bằng sông Hồng không có những biến chuyển đáng kể.

Chẳng hạn, diện tích lúa cả năm ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh, từ 2251 nghìn ha năm 1985 lên 2925 nghìn ha năm 1992, rồi 3191 nghìn ha năm 1995 và đạt 3826,3 nghìn ha năm 2005. Như vậy, trong giai đoạn 1985 – 2005, diện tích gieo trồng lúa cả năm đã tăng gần 1,6 triệu ha. Về sản lượng lúa cũng tương tự như vậy. Với các mốc thời gian nêu trên, sản lượng lúa tăng tương ứng là 6860 nghìn tấn, 10948 nghìn tấn, 12832 nghìn tấn và 19298,5 nghìn tấn ; nghĩa là tăng được hơn 12,4 triệu tấn trong giai đoạn 1985 – 2005.

c) Đồng bằng sông Cửu Long rất có thế mạnh trong việc sản xuất thực phẩm.

– Về thủy sản, Đồng bằng sông Cửu Long giáp vùng biển giàu tiềm năng với nhiều ngư trường lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đánh bắt. Khả năng nuôi trồng thủy sản cũng nhiều với vùng bãi triều và mạng lưới kênh rạch dày đặc.

Về tình hình sản xuất (đánh bắt, nuôi trồng), GV có thể tham khảo bằng số liệu dưới đây :

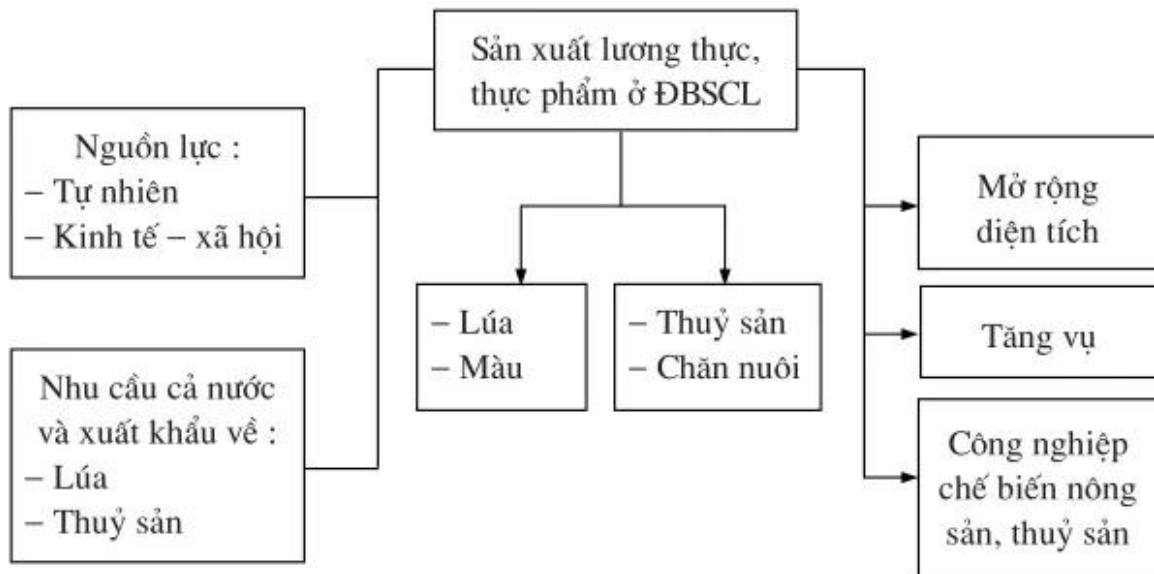
– Về chăn nuôi, Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thế mạnh về chăn nuôi lợn và gia cầm. Đàn lợn tăng từ 2376,8 nghìn con năm 1995 (cả nước 16306,4 nghìn con) lên 2976,6 nghìn con năm 2000 (cả nước 20193,8 nghìn con) và đạt 3828,6 nghìn con năm 2005 (cả nước 27435 nghìn con). Đàn gia cầm có số lượng lớn, chủ yếu là vịt. Gần đây, dịch cúm gia cầm đã có ảnh hưởng nhất định đến số lượng đàn gia cầm ở đây.

2. Về phương pháp

Về phương pháp, GV chú ý gợi mở để HS có thể tự mình tìm hiểu được vai trò, khả năng sản xuất lương thực, thực phẩm. Về tình hình sản xuất, thông qua bản đồ, Atlát Địa lí Việt Nam, biểu đồ, bảng số liệu, GV giúp HS tìm ra được kiến thức mới.

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. GV có thể tham khảo sơ đồ dưới đây để giảng hoặc củng cố kiến thức cho HS :



2. GV giới thiệu về vấn đề thứ hai được đề cập đến ở Đồng bằng sông Cửu Long là vấn đề lương thực, thực phẩm.

Dựa vào các biểu đồ, bảng số liệu, GV yêu cầu HS nêu được vai trò to lớn của Đồng bằng sông Cửu Long trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.

3. Dựa vào kiến thức đã học ở bài 55, GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong bài : Vì sao Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất nước ta ?

Từ việc nêu lên những thế mạnh, hạn chế, GV hướng HS tìm hiểu tình hình sản xuất lương thực (chủ yếu là lúa) thông qua hình 56.1 và 56.2 (có thể đưa thêm bảng số liệu). Cần chú ý so sánh với Đồng bằng sông Hồng và với cả nước để làm nổi bật vai trò của Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Tương tự như vậy, GV hướng dẫn HS tìm hiểu khả năng và tình hình sản xuất thực phẩm của đồng bằng này.

5. Để giúp HS tìm tòi kiến thức mới, GV cần triệt để khai thác kênh hình (biểu đồ) trong bài cũng như bản đồ thích hợp và Atlas Địa lí Việt Nam. GV có thể tham khảo thêm

số liệu ở phần trên để làm sáng tỏ về tình hình sản xuất lương thực, thực phẩm của đồng bằng theo các tỉnh.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO CÁC TỈNH

Các tỉnh, Thành phố	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	1995	2005	1995	2005
Long An	325,7	429,3	1015,8	1934,2
Đồng Tháp	361,0	467,7	1616,5	2606,5
An Giang	391,8	529,7	1892,5	3141,6
Tiền Giang	269,3	251,9	1191,6	1303,2
Vĩnh Long	206,0	203,1	861,6	1028,8
Bến Tre	92,7	83,5	319,3	341,4
Kiên Giang	380,3	595,8	1462,4	2944,3
Cần Thơ	401,8	232,0	1710,7	1233,7
Hậu Giang		228,4		1109,2
Trà Vinh	169,3	232,4	647,4	1028,8
Sóc Trăng	275,6	321,6	1088,1	1634,2
Bạc Liêu	130,0	141,3	494,3	661,5
Cà Mau	187,1	109,6	531,5	386,9
Cả vùng	3190,6	3826,3	12831,7	19298,5
Cả nước	6765,6	7329,2	24963,7	35832,9

Nguồn : Niên giám thống kê CHXHCNVN 2006. NXB Thống kê 2006.

SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN PHÂN THEO CÁC TỈNH

(Đơn vị : nghìn tấn)

Các tỉnh, Thành phố	1995	2000	2005
Long An	18,6	20,6	32,2
Đồng Tháp	40,7	58,6	133,6
An Giang	103,1	171,4	232,1
Tiền Giang	89,6	97,6	136,0
Vĩnh Long	15,8	17,1	37,2
Bến Tre	118,7	116,4	137,4
Kiên Giang	174,9	249,2	353,8
Cần Thơ	17,5	24,8	90,2
Hậu Giang			26,1
Trà Vinh	56,1	86,7	139,4
Sóc Trăng	33,3	49,5	100,9
Bạc Liêu	33,3	79,4	172,5
Cà Mau	118,6	197,8	254,3
Cả vùng	819,2	1169,1	1845,8
Cả nước	1584,4	2250,5	3465,9

Nguồn : Niên giám thống kê CHXHCNVN 2006. NXB Thống kê 2006.